

Chính sách, pháp luật về bảo đảm việc làm, lao động ở khu vực biên giới đất liền Việt Nam hiện nay

Hoàng Kim Khuyên*, Phạm Thị Thúy Nga**

Nhận ngày 11 tháng 6 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 8 năm 2024.

Tóm tắt: Chính sách, pháp luật về bảo đảm lao động và việc làm ở khu vực biên giới đất liền là một trong số các nhóm chính sách, pháp luật đóng vai trò quan trọng trong chiến lược bảo vệ biên giới nói riêng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của quốc gia nói chung. Hiện nay, tại các quốc gia có đường biên giới đất liền và kéo dài như ở Việt Nam, hoạt động nghiên cứu, công tác xây dựng và quản lý đối với vấn đề về lao động, việc làm cho người dân khu vực biên giới luôn được quan tâm, và đặt ra nhu cầu hoàn thiện để bảo vệ, hỗ trợ, giúp họ có được cuộc sống tốt đẹp hơn. Chính vì thế, trên cơ sở nghiên cứu những nội dung, thực trạng thực hiện của các nhóm chính sách, pháp luật, bài viết¹ đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về bảo đảm lao động và việc làm ở khu vực biên giới đất liền ở Việt Nam trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Chính sách, pháp luật; bảo đảm việc làm, lao động ở khu vực biên giới đất liền.

Phân loại ngành: Luật học

Abstract: Policies and laws on ensuring labor and employment in land border areas are one of groups of policies and laws playing an important role in the border protection strategy in particular and the protection of the country's territorial supremacy in general. Currently, in countries with long land borders like Vietnam, the activities in research, construction and management on labor and employment issues for residents in border areas are always of interest, and these set out the need for improvement in policies and laws to protect, support and help them having a better life. Thus, on the basis of researching the contents and implementation status of groups of policy and law, the article proposes specific solutions to improve and enhance the effectiveness of implementing policies and laws on ensuring labor and employment in land border areas in Vietnam in the new context.

Keywords: Policy, law, ensuring labor and employment in land border areas.

Subject classification: Jurisprudence

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, báo cáo “Triển vọng việc làm và xã hội thế giới: xu hướng năm 2024” của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã cho biết về một kịch bản việc làm toàn cầu diễn ra rất phức tạp (ILO, 2024). Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu đã tăng nhẹ nhưng vẫn còn một bộ phận đáng kể lực lượng lao động làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức; mặc dù tiến bộ của khoa học công nghệ được áp dụng vào trong lao động nhưng năng suất, mức sống của người lao động chưa được cải thiện, vẫn còn sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các quốc gia; sự mất cân bằng về thị trường lao động đang gia tăng trong bối cảnh có nhiều cuộc khủng hoảng toàn cầu diễn ra...

*,** Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: hoangkhuyenisl@gmail.com

¹ Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài cấp Bộ năm 2023-2024 “Chính sách, pháp luật về biên giới đất liền trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở Việt Nam hiện nay” do TS. Phạm Thị Hương Lan làm chủ nhiệm đề tài.

Dưới góc độ kinh tế, xã hội. Ở Việt Nam, theo thống kê của Tổng cục Thống kê vào tháng 6/2024: lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý II/2024 ước tính là 52,5 triệu người, tăng 148,6 nghìn người so với quý trước và tăng 217,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý II/2024 là 68,6%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm quý II/2024 ước tính là 51,4 triệu người, tăng 126,6 nghìn người so với quý trước và tăng 217,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 19,7 triệu người, tăng 145,6 nghìn người so với quý trước và tăng 728,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,7 triệu người, giảm 19 nghìn người và giảm 510,7 nghìn người (Tổng cục Thống kê, 2024). Dựa vào số liệu trên cho thấy, tình hình lao động, việc làm năm 2023 của Việt Nam có nhiều dấu hiệu thay đổi, mang tính khởi sắc. Theo đó, khi tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm, lao động có việc làm và thu nhập bình quân của người lao động tăng... Tuy nhiên, chất lượng lao động chưa đáp ứng cho cầu lao động của một thị trường lao động hiện đại. Như vậy, so với mặt bằng chung của thế giới, mặc dù vấn đề về lao động, việc làm của Việt Nam đạt được những tiến bộ đáng kể nhưng cũng đang đặt ra nhiều thách thức cần phải giải quyết về bảo đảm việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nhất là cho khu vực người dân vùng biên giới, người dân ở vùng dân tộc thiểu số.

Dưới góc độ chính sách, pháp luật. Vấn đề về bảo đảm việc làm bền vững, cải thiện điều kiện lao động nhằm nâng cao mức sống của người dân nói chung, người dân khu vực biên giới, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng luôn được Đảng, Nhà nước chú trọng quan tâm. Điều đó thể hiện thông qua những quan điểm lớn, nhiệm vụ mang tính đột phá trong các Nghị quyết của Đảng. Điển hình tại Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định rõ trong phần định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 như sau: "... Quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân". Trên cơ sở đó, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 14/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đảm bảo việc làm bền vững, nâng cao mức sống, cải thiện điều kiện làm việc của công nhân lao động đã đề ra nhiều biện pháp, giải pháp quyết liệt, đồng bộ để các cấp, các ngành, các địa phương tập trung vào giải quyết. Như vậy, chính sách, pháp luật về bảo đảm lao động và việc làm là một chính sách lớn mang tầm chiến lược quốc gia, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội (Vũ Văn Toán, 2022). Về mặt kinh tế, đây là chính sách, pháp luật góp phần đảm bảo điều kiện sống còn của con người trong xã hội. Đối với những người dân ở khu vực biên giới đất liền, chính sách này giữ vai trò rất đặc biệt so với các khu vực khác trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Đây là chính sách, pháp luật nhằm góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; hạn chế tái nghèo, phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống. Do đó, việc nhận diện các chính sách, pháp luật về bảo đảm việc làm, lao động ở vùng biên giới đất liền Việt Nam hiện nay thông qua các chính sách, pháp luật cụ thể giúp cho các nhà hoạch định chính sách có cơ sở, căn cứ trong việc hoạch định đường lối, kế hoạch trong thời gian tới ở Việt Nam.

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là cách tiếp cận nghiên cứu định tính các quy định trong chính sách, pháp luật về bảo đảm việc làm, lao động ở Việt Nam. Đó là các chủ trương, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam trong các văn kiện của các kỳ Đại hội; các quy định trong chính sách, pháp luật về bảo đảm việc làm, lao động đối với người dân nói chung và người dân khu vực vùng biên giới nói riêng. Bên cạnh đó, phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp về vấn đề lao động, việc làm ở một số địa bàn ở khu vực biên giới đất liền để làm minh chứng cho một số thực trạng thực hiện chính sách, pháp luật về lao động, việc làm. Để từ đó cho thấy rằng, thực tiễn thực thi chính sách, pháp luật về lao động, việc làm đối với người dân nói chung và người dân khu vực biên giới nói riêng đã có những thành

tự, những hạn chế nhất định. Từ đó đặt ra các giải pháp cần phải hoàn thiện, nhất là nhằm góp phần vào quá trình hoàn thiện Luật Việc làm trong thời gian tới ở Việt Nam.

2. Chính sách, pháp luật về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo gắn với việc làm nhằm tiến tới phát triển bền vững cho người dân khu vực vùng biên giới đất liền ở Việt Nam

2.1. Một số vấn đề lý luận

Về vai trò, mục đích của chính sách, pháp luật: Đa dạng hóa hoạt động sinh kế của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn, khu vực biên giới, miền núi đã trở thành một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển nông thôn, biên giới, miền núi nhằm mở rộng, thay đổi các hoạt động kinh tế, cải thiện mức sống và phúc lợi xã hội cho hộ gia đình ở các quốc gia như Trung Quốc (Wenjia Peng và cộng sự, 2022), Hàn Quốc (Jeong-bin Im, 2018)... Mục đích của chính sách đa dạng hóa hoạt động sinh kế chính là giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương của người dân ở các khu vực đó trước những khủng hoảng khó lường như thiên tai, khí hậu cực đoan, dịch bệnh nguy hiểm, biến động thị trường... giúp các cá nhân, hộ gia đình trong khu vực đó tăng cường khả năng chống chịu và ứng phó với các cú sốc về kinh tế, xã hội.

Về nội dung của chính sách, pháp luật: Hiện nay, chính sách, pháp luật về sự đa dạng sinh kế của người dân ở khu vực biên giới, miền núi, nông thôn được thể hiện thông qua sự đa dạng của các loại công việc, bao gồm công việc làm thuê, trực tiếp sản xuất nông nghiệp và tự tạo việc làm. Trong số các loại công việc đó, thì trực tiếp sản xuất nông nghiệp và đi làm thuê là hai loại công việc phổ biến và chủ yếu do người dân ở vùng biên, miền núi, nông thôn thực hiện. Ngoài ra, chính sách, pháp luật về sự đa dạng của hoạt động sinh kế ở khu vực biên giới được thể hiện thông qua các chính sách, pháp luật về hoạt động chuyển dịch theo ngành. Theo đó, các địa phương có thể chuyển đổi từ hoạt động trang trại, nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc gắn liền với việc mở rộng nền kinh tế phi nông nghiệp ở khu vực biên giới. Việc chuyển đổi này là cần thiết bởi hầu hết các hộ gia đình ở vùng biên đều làm nông nghiệp, lâm nghiệp nhưng không sản xuất đủ lương thực đáp ứng nhu cầu cho gia đình. Điều này là do hệ thống canh tác đang phải đối mặt với những hạn chế như diện tích đất nhỏ; thiếu tài nguyên; chất lượng đất ngày càng suy thoái, cản trở sản xuất cây trồng bền vững và an ninh lương thực; tác động của biến đổi khí hậu làm trầm trọng thêm những vấn đề này. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng của các ngành phi nông nghiệp, cơ hội việc làm phi nông nghiệp vẫn chưa đủ tiềm năng để thu hút lực lượng lao động dư thừa rời khỏi khu vực nông nghiệp. Do đó, việc tạo cơ hội việc làm nông nghiệp và phi nông nghiệp cho các hộ gia đình khu vực biên giới, nông thôn, miền núi là chìa khóa cho sinh kế bền vững.

Về yêu cầu đặt ra đối với chính sách, pháp luật: Để bảo đảm phát triển bền vững cho người dân khu vực vùng biên, người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi thì trước tiên phải xây dựng và thực hiện các giải pháp về giảm nghèo, xóa nghèo. Hiện nay, có rất nhiều mô hình giảm nghèo, xóa nghèo và nhiều yếu tố tác động đến quá trình giảm nghèo, xóa nghèo của các quốc gia trên thế giới. Về các yếu tố tác động đến quá trình giảm nghèo, xóa nghèo bao gồm: sự chuyển đổi kinh tế, đầu tư cơ sở hạ tầng, năng suất lao động gia tăng, thu nhập của người dân, chuyển dịch nhân khẩu mạnh mẽ và thể chế ngày càng hoàn thiện. Về mô hình giảm nghèo, xóa nghèo, các quốc gia chủ yếu tập trung nguồn lực vào tăng trưởng kinh tế, mở rộng các lĩnh vực phi nông nghiệp như công nghiệp hóa các lĩnh vực, ngành nghề, dịch vụ.

Như vậy, đa dạng hóa sinh kế đóng vai trò rất lớn, mang tính quyết định trong việc giảm nghèo, mất an ninh lương thực, cải thiện phúc lợi của người dân ở khu vực vùng biên, miền núi, nông thôn. Các hộ gia đình, chính quyền địa phương không thể chỉ dựa vào lĩnh vực nông nghiệp và coi đây là lĩnh vực, hoạt động cốt lõi, phương tiện để giảm nghèo, xóa nghèo. Theo đó, chính quyền địa phương cần có kế hoạch đa dạng hóa sinh kế toàn diện nhằm cải thiện sinh kế của người dân, việc mở rộng cơ sở hạ tầng nông thôn, tăng cường các hoạt động

nâng cao nhận thức và hợp tác giữa các bên liên quan để mang lại kết quả sinh kế bền vững trong khu vực. Các hộ gia đình cần phải thay đổi nhận thức về các hình thức sinh kế để tăng nguồn thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2.2. Thực trạng xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật

2.2.1. Thành tựu về xây dựng và thực hiện chính sách về giảm nghèo và đa dạng hóa sinh kế cho người dân khu vực biên giới đất liền

Thứ nhất, về xây dựng chính sách về giảm nghèo và đa dạng hóa sinh kế cho người dân khu vực biên giới đất liền. Ở Việt Nam, trong thời gian vừa qua, đã có nhiều thành tựu trong việc bảo đảm sinh kế và giảm nghèo gắn với việc làm để hướng đến sự phát triển bền vững cho người dân khu vực biên giới đất liền. Trong số đó, không thể thiếu những chính sách, quy định rất quan trọng như sự ra đời của các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo như Chương trình 135 (Chương trình phát triển kinh tế, xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/7/1998); Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo... Các chính sách đó đã nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng. Đặc biệt, đã giúp giảm đáng kể tỷ lệ hộ nghèo tại các tỉnh biên giới, hỗ trợ người dân tiếp cận nguồn vốn, kỹ thuật và cơ hội việc làm, từ đó nâng cao thu nhập và giảm sự phụ thuộc vào trợ cấp. Đặc biệt, gần đây với sự ra đời của Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 02/3/2022 của Chính phủ là một bước quan trọng trong việc phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền nói chung và có ý nghĩa lớn đối với quá trình giảm nghèo và đa dạng hóa sinh kế của người dân tại các khu vực biên giới nói riêng. Theo đó, Nghị quyết số 23/NQ-CP hướng đến việc phát triển các ngành nghề phù hợp với đặc thù từng vùng biên giới như nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủ công mỹ nghệ, dịch vụ du lịch và thương mại. Điều này giúp người dân không chỉ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất mà có thể phát triển các ngành nghề đa dạng, từ đó giảm thiểu rủi ro kinh tế và ổn định cuộc sống. Bên cạnh đó, Nghị quyết đưa ra các chính sách hỗ trợ vốn và cung cấp các kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật canh tác, giúp họ tự tin phát triển sản xuất, cải thiện năng lực cạnh tranh; tạo điều kiện để các nghề thủ công và các hoạt động kinh tế gắn liền với bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát triển.

Thứ hai, về thực thi chính sách về giảm nghèo và đa dạng hóa sinh kế cho người dân khu vực biên giới đất liền. Đối với người dân khu vực biên giới, với việc tích cực tham gia vào các chương trình đào tạo nghề do Nhà nước và các tổ chức hỗ trợ đã giúp họ tự chủ hơn trong việc tạo ra việc làm tại địa phương, giảm dần sự phụ thuộc vào các hỗ trợ trực tiếp. Bên cạnh đó, những khóa đào tạo đã cung cấp những kỹ năng và kiến thức cần thiết để người dân áp dụng vào sản xuất và phát triển sinh kế. Cụ thể, họ đã biết cách chọn giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng địa phương, từ đó nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Hoặc biết ứng dụng kỹ thuật canh tác mới để chuyển đổi sang mô hình sản xuất bền vững giúp đảm bảo thu nhập ổn định, giảm thiểu rủi ro do các yếu tố thời tiết và biến động thị trường. Ngoài ra, việc thực thi hiệu quả các chương trình quốc gia về giảm nghèo không chỉ giúp người dân sinh kế ổn định mà còn tạo nên ý thức bảo vệ vùng đất biên giới và gắn bó lâu dài với địa phương.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước. Sự thành công của các chương trình giảm nghèo là minh chứng cho khả năng điều hành hiệu quả của nhà nước, nhằm nâng cao niềm tin của người dân và cải thiện sự minh bạch trong triển khai chính sách. Đặc biệt là khơi dậy tinh thần tự chủ và khuyến khích phát triển kinh tế địa phương của người dân khu vực biên giới.

Chẳng hạn, ở huyện Văn Lãng, là một huyện vùng cao, biên giới giáp với huyện Bằng Tường (Trung Quốc). Theo báo cáo của UBND huyện, từ năm 2023 đến nay, Văn Lãng đã hỗ trợ triển khai 10 mô hình đa dạng hóa sinh kế, tạo việc làm để giảm nghèo. Bao gồm: dự án trồng cây dược liệu thổ phục linh cho 18 hộ dân xã Tân Tác; dự án chăn nuôi bò sinh sản bán chăn thả cho 55 hộ dân thuộc 6 xã; dự án chăn nuôi nai móng cái sinh sản trên địa bàn 2 xã, có 71 hộ tham gia; dự án trồng cây hồng vành khuyên trên địa bàn xã Hội Hoan cho 26 hộ dân... Thực hiện tín dụng chính sách xã hội cho giảm nghèo, đã có 152 hộ nghèo, 139 hộ cận nghèo, 35 hộ mới thoát nghèo được tiếp cận nguồn vốn vay để sử dụng vào các mục đích chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ... hướng tới thoát nghèo hiệu quả (Hoàng Nghĩa, 2024). Như vậy, có được thành quả trên là do chính quyền huyện Văn Lãng luôn quan tâm triển khai đồng bộ, kịp thời các giải pháp để thực hiện mục tiêu chung.

2.2.2. Hạn chế về xây dựng và thực hiện chính sách về giảm nghèo và đa dạng hóa sinh kế cho người dân khu vực biên giới đất liền

Mặc dù, các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo liên quan đến sinh kế của người dân khu vực biên giới đất liền ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể, song vẫn tồn tại một số hạn chế sau đây:

Thứ nhất, thiếu tính bền vững và phụ thuộc vào trợ cấp: Hiện nay, các chương trình giảm nghèo thường mang tính chất ngắn hạn, thiếu chiến lược lâu dài để giúp người dân vượt qua đói nghèo. Ngoài ra, nhiều chương trình giảm nghèo tại khu vực biên giới tập trung vào trợ cấp tài chính trực tiếp, hàng hóa mà không tập trung vào phát triển các mô hình sinh kế bền vững. Điều này dẫn đến tình trạng phụ thuộc vào trợ cấp của người dân thay vì giúp người dân tự chủ và xây dựng được các nguồn thu nhập bền vững (Thanh Tùng, 2024).

Thứ hai, thiếu sự liên kết với doanh nghiệp và thị trường tiêu thụ. Theo đó, các chương trình giảm nghèo ở khu vực biên giới thường ít có sự tham gia của doanh nghiệp và thiếu kết nối với thị trường. Điều này khiến cho các sản phẩm nông sản hoặc hàng thủ công của người dân khó tiêu thụ, dẫn đến các mô hình sinh kế không đạt hiệu quả cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hạn chế đó: (1) Khu vực biên giới thường có cơ sở hạ tầng kém phát triển hơn. Đó chính là hệ thống giao thông, đường sá và hạ tầng logistics ở khu vực biên giới thường yếu kém, làm cho việc vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến thị trường trở nên khó khăn và tốn kém. (2) Người dân khu vực biên giới thiếu thông tin về thị trường lao động, thị trường hàng hóa, dịch vụ. Chính vì khu vực biên giới thường có hạ tầng viễn thông và internet chưa phát triển đầy đủ. Điều này dẫn đến việc người dân khó tiếp cận thông tin về thị trường, giá cả hàng hóa, nhu cầu lao động và các dịch vụ liên quan. Đặc biệt, người dân khu vực biên giới gặp khó khăn trong việc hiểu được các thông tin được cung cấp bằng tiếng phổ thông hoặc các ngôn ngữ khác, đặc biệt trong các khu vực có dân tộc thiểu số (Đông Huyền, Hoàng Phúc Thắng, 2024).

Thứ ba, thiếu kỹ năng và đào tạo nghề: Nhiều chương trình giảm nghèo tại khu vực biên giới chưa chú trọng đến việc đào tạo nghề và nâng cao năng lực, kỹ thuật, kỹ năng cho người dân. Thiếu kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức về kinh tế, quản lý khiến họ khó phát triển sinh kế bền vững và nâng cao thu nhập. Nguyên nhân là do nhiều khu vực biên giới không có đủ cơ sở đào tạo nghề hoặc các chương trình đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Thiếu cơ hội học hỏi và phát triển kỹ năng nghề nghiệp dẫn đến người dân không thể cạnh tranh trong thị trường việc làm. Sự thiếu hụt này làm cho họ khó nhận biết được kỹ năng nào là cần thiết để phát triển. Đặc biệt, sự thiếu vốn đầu tư và tài chính để tham gia vào các chương trình đào tạo hoặc phát triển nghề nghiệp cũng là một rào cản lớn. Điều đó, làm cho người dân không có khả năng tài chính để theo học các khóa đào tạo hoặc đầu tư vào việc phát triển kỹ năng (Hồng Linh, 2023).

2.3. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật

Thứ nhất, các địa phương thuộc khu vực biên giới cần phải triển khai tuyên truyền, phổ biến các văn bản thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; tiếp tục nghiên cứu, rà soát, ban hành kịp thời, sát với thực tế tại địa phương về các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trong đó có vấn đề về tạo sinh kế gắn với việc làm tiến tới giảm nghèo bền vững. Hiện nay, một trong những kênh tạo sinh kế gắn với việc làm hiệu quả cho người dân khu vực biên giới đó là khai thác có hiệu quả các nguồn vốn để người dân vùng biên giới tự triển khai các dự án, mô hình sản xuất, các chương trình dạy nghề, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm phù hợp với địa bàn, phong tục tập quán, đặc điểm vùng miền, nhu cầu của cộng đồng, xu hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương... Bên cạnh đó, để người dân vùng biên tự tạo được việc làm đứng lên làm chủ, phát triển kinh tế hộ gia đình thì phải có chính sách tạo điều kiện để họ tiếp cận vốn ưu đãi. Chính sách tín dụng ưu đãi để người dân vùng biên vượt nghèo và tạo việc làm là chính sách “tiếp sức” thực chất nhất để họ làm kinh tế thay vì phải vượt biên để làm các công việc chui và hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi đối với họ (tức là thoát khỏi tình trạng đã nghèo còn nghèo thêm).

Thứ hai, tạo việc làm bền vững cho lao động vùng biên, nhất là lao động nghèo, lao động nữ được tham gia thị trường lao động. Trên thực tế, lao động nghèo và đặc biệt là phụ nữ nghèo vùng biên gặp phải thách thức phải cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Cho nên, lao động nữ nghèo vùng biên thường ít có cơ hội tham gia thị trường lao động do trình độ học vấn yếu và sự thất vọng của người tuyển dụng về hiệu suất làm việc không cao của họ. Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, Chính phủ đưa ra chính sách về việc làm và vị trí tuyển dụng cho những phụ nữ vùng biên, đồng thời có những buổi tập huấn, đào tạo kỹ năng cho phụ nữ vùng biên để giúp họ cải thiện được khả năng tìm kiếm việc làm trên thị trường lao động (Cheng Si, 2024). Do đó, trong thời gian tới Nhà nước cần có chính sách đặc thù nhằm thúc đẩy việc làm bền vững và ổn định lao động nghèo vùng biên, đặc biệt cho phụ nữ nghèo vùng biên. Bên cạnh đó, để có được việc làm bền vững thì không thể không nhắc đến chính sách về phát triển giáo dục nghề nghiệp cả về quy mô và chất lượng đào tạo, hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo, người cận nghèo vùng biên, gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với tạo việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống...

Thứ ba, để đảm bảo sự liên kết với doanh nghiệp và thị trường tiêu thụ cho người dân khu vực biên giới, cần có các chính sách, quy định cụ thể để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực biên giới, như ưu đãi thuế, hỗ trợ vốn hoặc các chương trình khuyến khích khác. Đồng thời, cần quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong các hợp đồng liên kết, để bảo vệ quyền lợi cho người dân khu vực biên giới. Bên cạnh đó, xây dựng cơ chế khuyến khích các mô hình hợp tác công tư giữa chính quyền địa phương và doanh nghiệp để phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho người dân khu vực biên giới tiếp cận thị trường lao động, thị trường hàng hóa, dịch vụ. Hợp tác này cũng có thể bao gồm việc phát triển các chương trình đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho người dân. Đặc biệt, chính quyền địa phương tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin thị trường lao động, hàng hóa, dịch vụ qua các nền tảng trực tuyến, ứng dụng di động, thông qua các hội chợ, triển lãm sản phẩm, hoặc các sự kiện giao thương để họ có thể nắm bắt thông tin về việc làm, đào tạo, giá cả, xu hướng thị trường và tìm kiếm đối tác tiêu thụ.

Thứ tư, nhà nước cần phải xây dựng cơ chế áp dụng, thực thi triệt để phương châm giảm dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính trợ cấp, tăng các chính sách hỗ trợ gián tiếp như vay vốn qua ngân hàng chính sách để khuyến khích tính chủ động vươn lên của người nghèo khu vực biên giới. Cụ thể, các chính sách cần tập trung vào phát triển nguồn lực con người và tạo ra các cơ hội việc làm bền vững, thay vì chỉ cung cấp trợ cấp. Bên cạnh đó, tổ chức theo dõi hiệu quả của các chính sách hỗ trợ gián tiếp để điều chỉnh kịp thời, đảm bảo các chính sách đáp ứng đúng nhu cầu và mong đợi của người dân. Như vậy, việc chuyển từ

chính sách trợ cấp trực tiếp sang các hình thức hỗ trợ gián tiếp sẽ không chỉ giúp người dân khu vực biên giới tăng cường tính chủ động và tự lực trong phát triển sinh kế, mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm thiểu tình trạng nghèo đói một cách bền vững.

3. Chính sách, pháp luật về quản lý lao động di cư xuyên biên giới ở khu vực vùng biên giới ở Việt Nam

3.1. Nội dung của chính sách, pháp luật

Với quá trình hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa ngày càng nhanh và mạnh mẽ, có một lực lượng lao động không nhỏ của Việt Nam đi làm việc ở các nước và tại các tổ chức quốc tế. Trong dòng chuyển di cư quốc tế có 4 hình thức di cư chính là xuất cảnh lao động, xuất cảnh du học, xuất cảnh để hợp thức hóa hôn nhân - gia đình và buôn bán người qua biên giới (Cheng Si, 2024). Đối với người dân vùng biên, trong số 4 hình thức đó thì xuất cảnh lao động, xuất cảnh để hợp thức hóa hôn nhân - gia đình và buôn bán người qua biên giới diễn ra phổ biến và đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi cần có sự nghiên cứu và tìm ra những giải pháp nhằm hạn chế những xu hướng đó. Việt Nam và các quốc gia có đường biên giới trên đất liền không thể tránh khỏi những dòng di cư đó, bởi đó là xu hướng tất yếu của bối cảnh mở cửa, hội nhập và thời đại mở công nghiệp phát triển.

Hiện nay, người dân khu vực vùng biên giới lựa chọn di cư xuyên biên giới vì nhiều mục đích khác nhau, trong đó yếu tố về kinh tế luôn thôi thúc người dân vùng biên phải tìm mọi cách vượt biên để sang nước khác làm việc nhằm tăng thu nhập, mong muốn có được công việc ổn định, tốt hơn và thu nhập cao, sinh kế an toàn hơn so với người dân ở khu vực khác (Wenge ZENG, Jian SUN, 2023). Họ là những người nghèo, có tay nghề thấp, thiếu cơ hội kinh doanh hoặc không có việc làm ổn định, thiếu các lựa chọn cho sinh kế, không có khả năng chi trả các khoản vay, nợ... là những yếu tố chính đẩy họ qua biên giới để sang nước khác làm việc. Tuy nhiên, những người di cư xuyên biên giới khi sang nước láng giềng làm việc thường tìm các công việc thời vụ trong khu vực kinh tế phi chính thức, làm giúp việc gia đình, lao động xây dựng, buôn bán nhỏ, bán hàng rong, kéo xe kéo, nhặt rác hoặc là lao động nông nghiệp ở các khu vực nông thôn. Khi họ làm các công việc trong khu vực kinh tế phi chính thức thì họ không được tuyên dụng chính thức hay nói cách khác là họ bị loại khỏi hệ thống thị trường lao động chính thức. Họ không mở được tài khoản ngân hàng nên họ phải đối mặt với nguy cơ bị trộm cắp, chiếm đoạt tiền công, tiền lương khi muốn chuyển về cho gia đình. Đặc biệt, đối với những người di cư lao động là nữ, họ thường bị quấy rối, bị những người môi giới bóc lột, người sử dụng không trả lương thường xuyên hoặc đôi khi được trả công nhưng thấp hơn những gì họ được người môi giới hứa hẹn...

3.2. Thực trạng quản lý lao động di cư xuyên biên giới ở khu vực biên giới đất liền Việt Nam

3.2.1. Thành công của chính sách quản lý lao động di cư xuyên biên giới ở khu vực biên giới đất liền Việt Nam

Thứ nhất, về xây dựng chính sách quản lý lao động di cư xuyên biên giới ở khu vực biên giới đất liền Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến lao động di cư, như Bộ luật Lao động, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các nghị định hướng dẫn thi hành. Những quy định này tạo ra khung pháp lý rõ ràng cho việc quản lý lao động di cư. Theo đó, các quy định đặt ra thẩm quyền cho các cơ quan chức năng trong việc thiết lập hệ thống theo dõi và quản lý lao động di cư, bao gồm việc cấp giấy phép lao động cho người lao động xuất khẩu, đảm bảo họ được làm việc trong điều kiện an toàn và hợp pháp. Bên cạnh đó, một trong những vai trò lớn của chính sách quản lý lao động di cư trong đó có di cư xuyên biên giới ở Việt Nam, đó là đã giúp giảm thiểu tình trạng lao động di cư bất hợp pháp, góp phần ngăn chặn tệ nạn buôn người và các hành vi lạm dụng người lao động. Ngoài ra, liên quan đến vấn đề về việc làm, đào tạo cho lao động

khu vực biên giới đất liền. Theo đó, các quy định về quản lý di cư thiết lập các quy định rõ ràng về điều kiện, thủ tục và quyền lợi của người lao động di cư, giúp người lao động nhận thức và tuân thủ các quy định pháp luật về di cư hợp pháp, đồng thời khuyến khích họ chọn lựa các con đường hợp pháp để di cư về việc làm, lao động. Đặc biệt, hiện nay Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác với các nước tiếp nhận lao động, ở đó các thỏa thuận quốc tế về lao động, việc làm được ký kết để bảo vệ quyền lợi cho người lao động di cư. Các thỏa thuận này giúp người lao động được hỗ trợ về mặt pháp lý và an sinh xã hội khi làm việc ở nước ngoài.

Thứ hai, về thực thi chính sách quản lý lao động di cư xuyên biên giới ở khu vực biên giới đất liền Việt Nam. Đối với các cơ quan nhà nước, với việc sử dụng, áp dụng các chính sách, pháp luật về quản lý lao động di cư xuyên biên giới đã thắt chặt thêm hoạt động di cư qua biên giới, giảm thiểu tình trạng di cư bất hợp pháp, góp phần ngăn chặn tệ nạn buôn người và bảo vệ quyền lợi của lao động. Nhờ đó, cơ quan quản lý có thể điều chỉnh, giám sát và làm giảm nguy cơ xung đột, tạo điều kiện ổn định cho các hoạt động kinh tế - xã hội tại vùng biên. Đặc biệt, sự vận dụng các quy định, chính sách quản lý lao động di cư góp phần phát triển kinh tế khu vực biên giới, các cơ quan quản lý có thể xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động di cư để phục vụ công tác quy hoạch và phát triển kinh tế vùng biên hiệu quả hơn.

Như vậy, chính sách quản lý di cư đối với lao động nói chung và người dân khu vực biên giới nói riêng không chỉ là công cụ quan trọng trong việc đảm bảo quyền lợi cho người lao động mà còn góp phần tạo ra một môi trường di cư an toàn và bền vững. Các chính sách này cần phải được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả để đạt được kết quả tốt nhất trong việc ngăn chặn lao động di cư bất hợp pháp và các hành vi lạm dụng người lao động.

3.2.2. Hạn chế của chính sách quản lý lao động di cư xuyên biên giới ở khu vực biên giới đất liền Việt Nam

Hiện nay, lao động vùng biên ở Việt Nam là lao động tự do, họ sinh sống không chỉ ở biên giới phía bắc mà cả biên giới Việt Nam với Lào, Campuchia. Riêng khu vực phía bắc biên giới giáp Trung Quốc ước tính 124.000 lao động (Lê Hiệp, 2020). Đa số là lao động Việt Nam sang Trung Quốc làm thuê. Họ làm bốc vác trong các công ty vận tải, công nhân dây chuyền nhà máy, hoặc nhân viên bán hàng tại các tiệm bán đặc sản, giúp các doanh nghiệp khu vực biên giới Trung Quốc giải quyết tình trạng thiếu lao động. Tuy nhiên, dưới góc độ quản lý nhà nước, tình trạng thực tế của lao động vùng biên ở Việt Nam đang diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho công tác quản lý lao động và ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự xã hội. Chẳng hạn, tại huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng công dân xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc làm thuê ngày càng tăng là do thiếu việc làm, nhất là trong thời gian nông nhàn, trong khi đời sống của người dân còn gặp khó khăn. Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, trong khi nhu cầu sử dụng lao động phổ thông tại Trung Quốc rất lớn, giá công lao động được trả cao hơn, hình thức thanh toán đơn giản.

Về mặt pháp lý, lao động vùng biên không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020. Điều này xuất phát từ vị trí địa lý các đơn vị hành chính nơi họ sinh sống gần với các nước láng giềng, nơi có sự chênh lệch về điều kiện phát triển kinh tế, xã hội và những người lao động vượt biên bị thu hút bởi những công việc có thể mang lại cuộc sống tốt hơn. Bên cạnh đó, đối tượng lao động vùng biên có nhiều đặc điểm đặc thù khi quá trình di cư của họ giữa hai quốc gia diễn ra thường xuyên, đi lại trong ngày mà không cần phải cư trú tại nước sở tại. Có được điều này là do chính sách chung của các nước khi coi người dân ở khu vực biên giới có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ, giữ gìn chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới của quốc gia và cho quan hệ đoàn kết, gắn bó, giúp đỡ nhau trong phát triển kinh tế, xã hội giữa các nước. Chính điều này trở thành những khó khăn, thách thức trong công tác quản lý đối với lao động ở khu vực biên giới

Việt Nam. Có thể nói Việt Nam còn thiếu chính sách, cơ chế pháp lý vĩ mô trong công tác quản lý đối tượng lao động di cư xuyên biên giới ở khu vực biên giới. Mặc dù, về mặt xây dựng pháp luật, Việt Nam đã ký kết một số Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền với một số quốc gia như Việt Nam - Lào ký năm 2016; Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia năm 1983; Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 2009. Đây là những cơ sở pháp lý quốc tế giữa các quốc gia nhằm giữ gìn sự ổn định của biên giới trên đất liền và tình hình an ninh, trật tự xã hội; tạo thuận lợi cho việc sinh hoạt, sản xuất của dân cư hai bên biên giới; đồng thời thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế xã hội ở vùng biên giới hai nước trên tinh thần tôn trọng, bình đẳng, hữu nghị, hợp tác và tin tưởng lẫn nhau.

3.3. Một số giải pháp

Không riêng gì Việt Nam, hoạt động di cư xuyên biên giới của những lao động vùng biên là sự lựa chọn bắt buộc khi nghèo đói cùng cực, thiếu sự lựa chọn sinh kế thay thế đối với họ. Họ kỳ vọng về cơ hội thu nhập cao, một cuộc sống tốt đẹp nhưng lại không thể lường hết được những rủi ro, thách thức đang và sẽ phải đối mặt. Do đó, để bảo vệ được quyền của những lao động vùng biên di cư cũng như để công tác quản lý về lao động di cư vùng biên có hiệu quả, cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Thứ nhất, cần có những biện pháp bảo vệ để chống lại những hành vi gây ra tổn thương cho lao động vùng biên di cư khi sang quốc gia sở tại. Theo đó, trong các Quy chế quản lý biên giới đất liền giữa các quốc gia nói chung và Bản thỏa thuận giữa các đơn vị hành chính của các nước, khi ký kết cần quan tâm đến tình trạng nhân thân của những lao động di cư, bất kể tình trạng pháp lý về giấy tờ tùy thân hoặc trình độ, kỹ năng của họ. Việc kiểm soát thông qua yêu cầu về giấy tờ tùy thân cần linh hoạt khi coi lao động vùng biên di cư như lao động di cư nội địa mà không phải là di cư quốc tế.

Thứ hai, cần có một văn bản quy phạm pháp luật riêng điều chỉnh về quản lý lao động vùng biên di cư. Theo đó, văn bản pháp luật đó cần phải đề cập đến những nội dung như đối tượng được coi là lao động vùng biên di cư; nguyên tắc quản lý nhà nước đối với lao động vùng biên di cư; những hành vi cấm; các chính sách của nhà nước đối với lao động vùng biên di cư; cơ chế hỗ trợ về tài chính; quy trình quản lý đối với lao động vùng biên di cư; các biện pháp bảo vệ đối với lao động vùng biên di cư; cơ chế phối hợp của các cơ quan trong hoạt động quản lý về lao động vùng biên di cư...

Thứ ba, cần có hồ sơ đăng ký việc làm đối với các lao động vùng biên di cư nhằm mục đích thu thập và lưu giữ dữ liệu về họ. Đối với những lao động vùng biên di cư hợp pháp, khi họ được nhập cảnh và được tuyển dụng thì cần có hồ sơ về họ, hồ sơ được lưu trên hệ thống việc làm quốc gia. Điều này không chỉ giúp cho nhà nước nơi họ là công dân xác định được sự hiện diện của họ trên lãnh thổ mà còn giúp cho quốc gia nơi họ đến xây dựng được chính sách về việc làm, giải quyết việc làm phù hợp, chính sách về giáo dục, tài chính, khiếu nại cho lao động di cư vùng biên, chính sách về đầu tư, thúc đẩy cho nguồn nhân lực trong nước... Để có được điều này, các quốc gia cần phải nhìn nhận người lao động vùng biên di cư đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thất nghiệp, nghèo đói và mang lại lợi ích kinh tế về gia đình họ.

4. Kết luận

Hiện nay, chính sách và pháp luật về việc làm, lao động cho người dân khu vực biên giới đã đạt được một số kết quả đáng kể trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lao động và việc làm, như tạo ra cơ hội việc làm cho người dân khu vực biên giới, giảm tỷ lệ thất nghiệp, đảm bảo nguồn lao động tại chỗ; giúp có thu nhập để thoát khỏi nghèo đói với những mô hình sinh kế bền vững. Đặc biệt, các chính sách ra đời nhằm thúc đẩy lao động di cư hợp pháp, giúp người lao động tìm kiếm cơ hội việc làm ở các khu vực khác mà vẫn đảm bảo quyền lợi và an toàn. Đây là những kết quả đáng ghi nhận của chính sách, pháp luật nhằm bảo đảm việc làm,

lao động cho người dân khu vực biên giới. Mặc dù, quá trình thực thi chính sách trên đối với các cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước về lao động còn để lại những hiệu ứng không như mong đợi. Nhưng với những giải pháp ở trên sẽ là cơ sở khoa học hữu ích, có giá trị tham khảo cho quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về lao động, việc làm đối với người dân khu vực biên giới đất liền trong thời gian tới ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Andualem Kassegn. (2023). Determinants of rural households' livelihood diversification strategies: In the case of north Wollo zone, Amhara National Regional State, Ethiopia. <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/23322039.2023.2185347>

Cheng Si. (2024). China's women entering the workforce in growing numbers. <https://www.chinadailyhk.com/hk/article/372887>

Jeong-bin Im. (2018). Korea's policy experiences for alleviating rural poverty in the process of economic development. <https://ap.iftc.org.tw/article/1357>, accepted 21.11.2018.

Đông Huyền, Hoàng Phúc Thắng. (2024). Giúp người dân vùng biên giới phía Bắc Tây Nguyên làm kinh tế. <https://nhandan.vn/giup-nguoi-dan-vung-bien-gioi-phia-bac-tay-nguyen-lam-kinh-te-post810156.html>

Hoàng Nghĩa. (2024). Văn Lăng (Lạng Sơn) đa dạng các mô hình hỗ trợ giảm nghèo bền vững. <https://baotainguyenmoitruong.vn/van-lang-lang-son-da-dang-cac-mo-hinh-ho-tro-giam-ngheo-ben-vung-372436.html>

Hồng Linh. (2023). Lào Cai chú trọng đào tạo nghề tạo sinh kế cho lao động vùng cao. <https://dantocmiennui.vn/lao-cai-chu-trong-dao-tao-nghe-tao-sinh-ke-cho-lao-dong-vung-cao-post334922.html>

ILO. (2024). World Employment and Social Outlook: Trends 2024. <https://www.ilo.org/publications/flagship-reports/world-employment-and-social-outlook-trends-2024>

Lê Hiệp. (2020). Cần sớm có quy định quản lý lao động khu vực biên giới. <https://thanhnien.vn/can-som-co-quy-dinh-quan-ly-lao-dong-khu-vuc-bien-gioi-185974155.htm>

Nguyễn Dân. (2023). Giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm hướng tới phát triển bền vững. https://sontay.quangngai.gov.vn/web/huyen-son-tay/xem-chi-tiet/-/asset_publisher/Content/giai-quyet-viec-lam-cho-ong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-nham-huong-toi-phat-trien-ben-vung?20555331

Tổng cục Thống kê. (2024). Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2024. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/06/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2024/>

Thu Hoài. (2020). Tăng cường quản lý lao động qua biên giới. <https://baocaobang.vn/-19625.html>

Thanh Tùng. (2024). Giảm dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính trợ cấp trong giảm nghèo. <https://baotainguyenmoitruong.vn/giam-dan-cac-chinh-sach-ho-tro-truc-tiep-mang-tinh-tro-cap-trong-giam-ngheo-378878.html>

Vũ Trường Giang. (2017). Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 4 (113).

Vũ Văn Toán. (2022). Tìm hiểu về chính sách lao động và việc làm. <https://lamdong.gov.vn/sites/ldld/tintuc/congdoan/dilinh/SitePages/Tim-hieu-ve-chinh-sach-lao-dong-va-viec-lam.aspx>

Wenge ZENG, Jian SUN. (2023). Chinese Legal Protection as to the Cross-border Labor. <https://api.repository.cam.ac.uk/server/api/core/bitstreams/b49bc343-4854-4412-943d-dcb14d70d64c/content>. Volume 8, No. 3-4. *Journal of Cambridge Studies*.

Wenjia Peng, Brian E. Robinson, Hua Zheng, Cong Li, Fengchun Wang, Ruonan Li. (2022). The limits of livelihood diversification and sustainable household well-being, evidence from China. <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2211464522000380>. Volume 43. September 2022.

Thanh Tùng. (2024). Giảm dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính trợ cấp trong giảm nghèo. <https://baotainguyenmoitruong.vn/giam-dan-cac-chinh-sach-ho-tro-truc-tiep-mang-tinh-tro-cap-trong-giam-ngheo-378878.html>